



UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 450/TB-STC

Cà Mau, ngày 02 tháng 7 năm 2020

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Cà Mau

Mã chương: 522

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Hội Chữ Thập đỏ và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25/6/2020 giữa Sở Tài chính và Hội Chữ Thập đỏ;

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB, nguồn thu dịch vụ, nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách) của Hội Chữ Thập đỏ như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm:	0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại:	0 đồng.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	491.260.269 đồng.
- Dự toán được giao trong năm:	1.856.370.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	1.750.400.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	105.970.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm:	2.317.594.768 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	2.302.109.328 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm:	45.520.941 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Đối với việc thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính tại Thông báo số 473/TB-STC ngày 18/7/2019 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Cà Mau:

- Đã thực hiện nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

- Đã thực hiện nộp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán đầy đủ các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Chưa thực hiện công khai tài chính theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Thông tin xét duyệt: Trên cơ sở báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2019 do Hội Chữ Thập đỏ cung cấp. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ kế toán đã cung cấp cho Sở Tài chính trong quá trình xét duyệt quyết toán.

- Dự toán được giao trong năm là 1.856.370 đồng, kinh phí thực nhận trong năm là 2.317.594.768 đồng, số kinh phí chấp nhận quyết toán 2.317.594.768, kinh phí giảm trong năm số tiền là 45.520.941 đồng, trong đó:

+ Kinh phí duy trì trang Website - khoản 362 là 18.861.501 đồng do chi không hết dự toán.

+ Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin – khoản 314 là 6.638.000 đồng do được giảm giá sâu đầu thầu.

+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản – khoản 314 là 338 là 4.536.000 đồng do giảm giá chỉ định thầu gói thầu công trình mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt, giảm.

+ Trong năm đơn vị chi hỗ trợ khoán xăng xe cho toàn bộ đối tượng cán bộ cơ quan (trừ cán bộ văn thư, thủ quỹ, kế toán) không đúng theo quy định tại điểm a khoản 4, Điều 3, Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh với số tiền là 15.485.440 đồng, Sở Tài chính không chấp nhận quyết toán nội dung chi này.

- Nguồn hoạt động khác được để lại (nguồn nhân đạo khai thùng từ thiện): số dư năm trước chuyển sang là 36.047.868 đồng, số thu được trong năm là 4.496.000 đồng, số đề nghị quyết toán là 11.033.000 đồng, số dư còn lại được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán là 29.510.868 đồng.

- Tình hình sử dụng Quỹ đặc thù (hội phí, quỹ ủng hộ công trình nhân đạo cho Trung ương):

+ Số dư năm trước chuyển sang: 61.945.800 đồng.

Trong đó: nguồn hội phí là 40.931.800 đồng, quỹ ủng hộ công trình nhân đạo là 21.014.000 đồng.

+ Số thu được trong năm (hội phí): 41.522.200 đồng.

+ Số đã sử dụng trong năm: 79.739.000 đồng.

Trong đó: nguồn hội phí là 58.725.000 đồng, quỹ ủng hộ công trình nhân đạo là 21.014.000 đồng.

+ Số còn chuyển năm sau sử dụng: 23.729.000 đồng.

- Nguồn viện trợ, tài trợ: số dư năm trước chuyển sang là 284.070.053 đồng, trong năm 2019 Hội Chữ Thập đỏ Cà Mau nhận viện trợ từ Hội Chữ Thập đỏ Trung ương số tiền là 9.486.636.714 đồng, số thực chi đã quyết toán với Hội Chữ Thập đỏ Trung ương là 8.340.805.208 đồng (Sở Tài chính không quyết toán nguồn viện trợ này do đơn vị đã quyết toán với Trung ương), số còn lại được chuyển sang năm sau là 1.429.901.559 đồng,

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 60.643.868 đồng (bao gồm cả số dư nguồn thu khác năm trước chuyển sang là 36.047.868), trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 31.133.000 đồng.

+ Trích lập các quỹ: 0 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đúng thời gian quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đầy đủ biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, tuy nhiên số liệu còn sai sót cần khắc phục.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: đơn vị lập, phân bổ và giao dự toán đúng quy định; thực hiện quy trình mua sắm, sửa chữa tài sản đúng quy

định. Tuy nhiên, đối với việc công trình mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt ấp Mũi Tràm, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời đơn vị chưa thực hiện lập hồ sơ quyết toán theo quy trình đầu tư.

- Về hạch toán kế toán: đơn vị hạch toán chi hỗ trợ tiền tết dương lịch năm 2020, chi hỗ trợ đồng phục cơ quan đưa vào chi phí là không đúng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về thực hiện thanh toán, quyết toán: đơn vị chi khoán nhiên liệu cho toàn bộ viên chức không đúng theo quy định tại Nghị quyết số 22/2017/NQ-HNĐN ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, giấy đề nghị thanh toán đơn vị vẫn còn sử dụng biểu mẫu cũ theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính. Ngoài ra trong năm kế toán thanh toán chứng từ kế toán phát sinh chưa phản ánh kịp thời, liên tục, đúng thời gian quy định theo quy định tại Điều 5 Luật Kế toán (chứng từ công tác phí kéo dài thanh toán trong một quý).

- Về thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính: đơn vị chưa thực hiện công khai tài chính theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

- Sở Tài chính tạm quyết toán kinh phí xây dựng công trình mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt ấp Mũi Tràm, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời với tổng số tiền là 875.402.182 đồng (trong đó: nguồn NSNN địa phương cấp là 485.464.000 đồng, nguồn viện trợ nước ngoài là 389.938.182 đồng) theo số liệu kiểm soát chi của kho bạc nhà nước tỉnh. Đề nghị đơn vị khẩn trương lập hồ sơ trình thẩm định phê duyệt quyết toán công trình đầu tư theo quy định.

- Thực hiện thu hồi của các cá nhân và nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 15.485.440 đồng do chi sai quy định.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước, đúng thời gian quy định.

- Điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ về chế độ khoán công tác phí đúng theo quy định tại Nghị quyết số 22/2017/NQ-HNĐN ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và chế độ chi tiếp khách trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Đối với nội dung chi hỗ trợ đồng phục đề nghị đơn vị điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ chi từ nguồn phúc lợi.

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Sở Tài chính đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Sử dụng các mẫu biểu chứng từ kế toán đúng theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. *ABM*

Nơi nhận:

- Hội Chữ Thập đỏ;
- KBNN tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, HCSN_(MD).



Dương Hữu Tảng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 450/TB-STC ngày 02 tháng 7 năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	D
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	10.792.465.177
a	Từ NSNN cấp	02	2.451.659.969
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	8.340.805.208
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	10.745.846.737
a	Chi phí hoạt động	06	2.405.041.529
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	8.340.805.208
c	Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	46.618.440
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	
2	Chi phí	11	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	-
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	4.496.000
2	Chi phí khác	31	11.033.000
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	(6.537.000)
V	Các khoản phải nộp NSNN khác	40	15.485.440
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	60.643.868
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	31.133.000
2	Phân phối cho các quỹ	52	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. TÀI CHÍNH HCSN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Mỹ Dung



Huỳnh Ngọc Mẫn



Đương Hữu Tảng

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ : HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 450/TB-STC ngày 02 tháng 7 năm 2020)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	MÃ SỐ	Tổng số	Loại 340	Loại 280			Loại 370	Loại 400
			Khoản 362	Tổng loại 280	Khoản 314	Khoản 338	Khoản 398	Khoản 428
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	3	4	5	6	8	10
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	491.260.269	1.260.269	490.000.000	-	490.000.000	-
1.1	Kinh phí tự chủ (02=03+04)	02	1.260.269	1.260.269	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	03	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	1.260.269	1.260.269	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không tự chủ (05=06+07)	05	490.000.000	-	490.000.000	-	490.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	1.856.370.000	1.611.000.000	139.400.000	100.000.000	39.400.000	28.870.000
	- Kinh phí tự chủ	09	1.309.870.000	1.281.000.000	-	-	28.870.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	10	546.500.000	330.000.000	139.400.000	100.000.000	39.400.000	77.100.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	2.347.630.269	1.612.260.269	629.400.000	100.000.000	529.400.000	28.870.000
	- Kinh phí tự chủ (12=02+09)	12	1.311.130.269	1.282.260.269	-	-	28.870.000	-
	- Kinh phí không tự chủ (13=05+10)	13	1.036.500.000	330.000.000	629.400.000	100.000.000	529.400.000	77.100.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14 = 15 + 16)	14	2.317.594.768	1.593.398.768	618.226.000	93.362.000	524.864.000	28.870.000
	- Kinh phí tự chủ	15	1.311.130.268	1.282.260.268	-	-	28.870.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	16	1.006.464.500	311.138.500	618.226.000	93.362.000	524.864.000	77.100.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17 = 18 + 19)	17	2.302.109.328	1.577.913.328	618.226.000	93.362.000	524.864.000	28.870.000
	- Kinh phí tự chủ	18	1.295.644.828	1.266.774.828	-	-	28.870.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	19	1.006.464.500	311.138.500	618.226.000	93.362.000	524.864.000	77.100.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20 = 21 + 25)	20	45.520.941	34.346.941	11.174.000	6.638.000	-	-
6.1	Kinh phí tự chủ (21 = 22 + 23 + 24)	21	15.485.441	15.485.441	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	15.485.440	15.485.440	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	1	1	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	IV/LTA SỐ	Tổng số	Khoản 362	Tổng loại 280	Khoản 314	Khoản 338	Khoản 398	Khoản 428
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		1	3	4	5	6	8	10
6.2	Kinh phí không tự chủ (25=26+27+28)	25	30.035.500	18.861.500	11.174.000	6.638.000	4.536.000	-	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	30.035.500	18.861.500	11.174.000	6.638.000	4.536.000	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	36.047.868	36.047.868	-	-	-	-	-
	- Kinh phí tự chủ	80	36.047.868	36.047.868	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không tự chủ	81	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí tự chủ	83	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không tự chủ	84	-	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	4.496.000	4.496.000	-	-	-	-	-
	- Kinh phí tự chủ	86	4.496.000	4.496.000	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không tự chủ	87	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	40.543.868	40.543.868	-	-	-	-	-
	- Kinh phí tự chủ (89=80+86)	89	40.543.868	40.543.868	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	11.033.000	11.033.000	-	-	-	-	-
	- Kinh phí tự chủ	92	11.033.000	11.033.000	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không tự chủ	93	-	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	29.510.868	29.510.868	-	-	-	-	-
	- Kinh phí tự chủ (95=89-92)	95	29.510.868	29.510.868	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-	-	-	-	-

PHẦN II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:(Kèm theo thông báo duyệt quyết toán năm 2019 của: **HỘI CHỦ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU**)

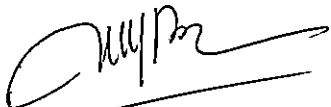
Loại	Khoản	Mục	Tài khoản mục	NỘI DUNG CHI	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				TỔNG SỐ	2.302.109.328	2.302.109.328	0		0	0
				KINH PHÍ CẤP BẢNG DỰ TOÁN	2.302.109.328	2.302.109.328	0		0	0
				0000 _ Không theo dõi CTMT	2.302.109.328	2.302.109.328	0		0	0
280	314			Công nghệ thông tin	93.362.000	93.362.000	0		0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	93.362.000	93.362.000	0		0	0
	314		6606	Tuyên truyền	93.362.000	93.362.000			0	0
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	524.864.000	524.864.000	0		0	0
		6550		Vật tư văn phòng	30.400.000	30.400.000	0		0	0
	338		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.400.000	30.400.000			0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình	494.464.000	494.464.000	0		0	0
	338		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.000.000	9.000.000			0	0
	338		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	485.464.000	485.464.000			0	0
340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ	1.577.913.328	1.577.913.328	0		0	0
		6000		Tiền lương	639.739.298	639.739.298	0		0	0
	362		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	639.739.298	639.739.298			0	0
		6100		Phụ cấp lương	74.094.236	74.094.236	0		0	0
	362		6101	Chức vụ	52.674.000	52.674.000			0	0
	362		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.200.000	2.200.000			0	0
	362		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.582.000	2.582.000			0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
	362		6114	Phụ cấp trực	8.800.000	8.800.000			0	0
	362		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.838.236	7.838.236			0	0
		6200		Tiền thưởng	45.700.000	45.700.000	0		0	0
	362		6201	Thưởng thường xuyên	4.200.000	4.200.000			0	0
	362		6249	Thưởng khác	41.500.000	41.500.000			0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	22.000.000	22.000.000	0		0	0
	362		6299	Chi khác	22.000.000	22.000.000			0	0
		6300		Các khoản đóng góp	171.384.185	171.384.185	0		0	0
	362		6301	Bảo hiểm xã hội	127.655.521	127.655.521			0	0
	362		6302	Bảo hiểm y tế	21.873.645	21.873.645			0	0
	362		6303	Kinh phí công đoàn	14.563.804	14.563.804			0	0
	362		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.291.215	7.291.215			0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	64.475.357	64.475.357	0		0	0
	362		6501	Tiền điện	11.272.817	11.272.817			0	0
	362		6503	Tiền nhiên liệu	7.069.440	7.069.440			0	0
	362		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	46.133.100	46.133.100			0	0
		6550		Vật tư văn phòng	39.401.000	39.401.000	0		0	0
	362		6551	Văn phòng phẩm	34.016.000	34.016.000			0	0
	362		6599	Vật tư văn phòng khác	5.385.000	5.385.000			0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	72.168.131	72.168.131	0		0	0
	362		6603	Cước phí bưu chính	10.411.808	10.411.808			0	0
	362		6606	Tuyên truyền	55.156.323	55.156.323			0	0
	362		6618	Khoản điện thoại	6.600.000	6.600.000			0	0
		6650		Hội nghị	130.185.000	130.185.000	0		0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	NỘI DUNG CHI	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A				E	1	2	3	4	5	6
	362		6651	Thu mua tài liệu	25.150.000	25.150.000			0	0
	362		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.000.000	14.000.000			0	0
	362		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	3.600.000	3.600.000			0	0
	362		6658	Chi bù tiền ăn	7.500.000	7.500.000			0	0
	362		6699	Chi phí khác	79.935.000	79.935.000			0	0
		6700		Công tác phí	123.024.000	123.024.000	0		0	0
	362		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	59.164.000	59.164.000			0	0
	362		6702	Phụ cấp công tác phí	29.000.000	29.000.000			0	0
	362		6703	Tiền thuê phòng ngủ	34.860.000	34.860.000			0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	30.468.000	30.468.000	0		0	0
	362		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	21.772.000	21.772.000			0	0
	362		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	966.000	966.000			0	0
	362		6799	Chi phí thuê mướn khác	7.730.000	7.730.000			0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình	45.290.000	45.290.000	0		0	0
	362		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	45.290.000	45.290.000			0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.471.500	23.471.500	0		0	0
	362		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.230.000	7.230.000			0	0
	362		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.803.000	10.803.000			0	0
	362		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.438.500	5.438.500			0	0
		7750		Các khoản chi khác	86.144.621	86.144.621	0		0	0
	362		7761	Chi tiếp khách	72.881.500	72.881.500			0	0
	362		7799	Chi các khoản khác	13.263.121	13.263.121			0	0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở các cấp	10.368.000	10.368.000	0		0	0
	362		7854	Chi TT các dịch vụ công cộng, vật tư VP,... chi phí Đảng vụ khác	10.368.000	10.368.000			0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đ	28.870.000	28.870.000	0		0	0
		6000		Tiền lương	28.870.000	28.870.000	0		0	0
	398		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	28.870.000	28.870.000			0	0
400	428			Khác ngân sách	77.100.000	77.100.000	0		0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.100.000	69.100.000	0		0	0
	428		6606	Tuyên truyền	69.100.000	69.100.000			0	0
		6650		Hội nghị	8.000.000	8.000.000	0		0	0
	428		6658	Chi bù tiền ăn	8.000.000	8.000.000			0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Mỹ Dung

TP. TÀI CHÍNH HCSN


Huỳnh Ngọc Môn

12. GIÁM ĐỐC


Dương Hữu Tảng